



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

---

Tháng 8 năm 2017

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 50

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Song Hải**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2017*

Số: 10/2017/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 26/8/2017, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết sử dụng để hợp nhất chưa được soát xét.

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2017*

005  
C  
CH  
KI  
A  
47

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.008.087.921.105</b>	<b>761.334.579.906</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>163.205.863.357</b>	<b>149.394.535.550</b>
1. Tiền	111	5	50.872.112.572	60.880.755.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		112.333.750.785	88.513.779.792
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	30.000.000.000	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>338.221.027.541</b>	<b>223.908.818.464</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	229.198.624.488	139.682.310.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		103.705.619.575	79.044.264.754
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.2	51.000.000	50.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.880.987.762	9.562.500.342
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.430.757.532)	(4.430.757.532)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		815.553.248	-
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>405.154.306.428</b>	<b>316.484.309.410</b>
1. Hàng tồn kho	141	11.1	414.663.429.440	325.267.134.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(9.509.123.012)	(8.782.825.213)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.506.723.779</b>	<b>71.546.916.482</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	3.010.833.725	2.107.097.513
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.783.666.689	67.573.541.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	712.223.365	1.866.277.843
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.317.091.348.326</b>	<b>1.346.685.121.723</b>
<b>I- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.008.640.666.480</b>	<b>748.603.282.989</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	995.514.704.307	735.316.910.343
- Nguyên giá	222		1.688.355.057.610	1.389.696.911.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(692.840.353.303)	(654.380.001.655)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.125.962.173	13.286.372.646
- Nguyên giá	228		14.844.097.634	14.844.097.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.718.135.461)	(1.557.724.988)
<b>II- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>47.883.092.551</b>	<b>316.441.536.453</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	47.883.092.551	316.441.536.453
<b>III- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>80.153.536.369</b>	<b>94.886.132.828</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.3	38.894.627.837	43.860.165.826
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.3	44.000.000.000	56.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.4	(2.741.091.468)	(4.974.032.998)
<b>IV- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>180.414.052.926</b>	<b>186.754.169.453</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	178.502.971.081	181.230.385.415
2. Lợi thế thương mại	269	12.3	1.911.081.845	5.523.784.038
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.325.179.269.431</b>	<b>2.108.019.701.629</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.811.886.936.430</b>	<b>1.585.356.537.946</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.147.357.082.559</b>	<b>942.297.235.931</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	107.859.632.034	142.918.779.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.475.146.841	8.976.950.861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	6.100.641.967	5.926.773.313
4. Phải trả người lao động	314		35.218.381.582	74.234.107.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	85.346.773.933	102.154.881.117
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	100.706.555.688	84.536.021.721
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	774.408.824.374	492.091.281.345
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.241.126.140	31.458.440.382
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>664.529.853.871</b>	<b>643.059.302.015</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17.2	1.218.821.175	1.219.891.725
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	567.941.129.500	547.137.308.654
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	5.557.895.997	4.850.990.238
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	89.666.847.218	89.675.918.318
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		145.159.981	175.193.080
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>513.292.333.001</b>	<b>522.663.163.683</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>513.292.333.001</b>	<b>522.663.163.683</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	31.355.702.981	31.355.702.981
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	52.131.199.796	44.434.591.421
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	15.693.815.322	30.872.033.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.440.981.344)	(10.272.879.028)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.134.796.666	41.144.912.809
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	136.932.000.000
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69.642.091.718	71.531.312.316
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.325.179.269.431</b>	<b>2.108.019.701.629</b>

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc






## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/6/2017	đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.052.972.017.794	957.542.105.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	8.287.298.480	7.623.999.328
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.044.684.719.314	949.918.106.192
4. Giá vốn hàng bán	11	26	935.674.252.342	841.992.395.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		109.010.466.972	107.925.710.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.976.326.101	6.260.249.688
7. Chi phí tài chính	22	28	23.477.798.763	19.563.420.460
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.294.609.691	18.797.082.350
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.401.855.281	1.194.000.294
9. Chi phí bán hàng	25	29.1	30.312.738.917	28.440.356.558
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	23.666.731.230	29.055.651.325
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		38.931.379.444	38.320.532.596
12. Thu nhập khác	31	30	949.316.894	913.206.999
13. Chi phí khác	32	31	89.054.554	273.868.370
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		860.262.340	639.338.629
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.791.641.784	38.959.871.225
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	6.812.855.180	6.222.273.053
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	930.078.026	286.299.154
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.048.708.578	32.451.299.018
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.134.796.666	26.958.870.007
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.913.911.912	5.492.429.011
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.372	1.315

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc




Nguyễn Song Hải



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>39.791.641.784</b>	<b>38.959.871.225</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>32</b>	41.155.304.877	39.002.979.464
- Các khoản dự phòng	03		717.226.699	(706.854.576)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.301.029.872)	(219.366.471)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.954.597)	(3.342.176.002)
- Chi phí lãi vay	06	<b>28</b>	22.294.609.691	18.797.082.350
- Các khoản điều chỉnh khác	07		30.033.099	30.033.072
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>102.630.831.681</b>	<b>92.521.569.062</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(113.938.640.055)	(40.139.097.239)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(89.396.294.817)	1.811.431.216
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(33.390.710.609)	(4.513.361.876)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.436.380.315	(27.399.011.993)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.853.828.376)	(19.133.109.216)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>18</b>	(5.353.676.147)	(4.647.512.742)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.699.573.242)	(3.475.994.143)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(166.565.511.250)</b>	<b>(4.975.086.931)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83.983.897.636)	(29.071.005.154)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		403.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(27.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	22.400.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		663.678.329	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.180.876.249	2.148.175.707
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(108.736.161.240)</b>	<b>(31.922.829.447)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.015.555.267.725	813.966.073.233
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(711.003.965.118)	(790.813.503.090)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.501.315.366)	(4.175.663.064)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>289.049.987.241</b>	<b>18.976.907.079</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13.748.314.751</b>	<b>(17.921.009.299)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>149.394.535.550</b>	<b>200.218.984.908</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.013.056	134.865.857
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>163.205.863.357</b>	<b>182.432.841.466</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2017.

Người lập biểu

Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Song Hải

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DÑ/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 11/01/2007 về việc thành lập Tổng công ty Dệt - May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại Công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may; Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Môi giới thương mại.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Giới thiệu sản phẩm
<b>B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Nam Đàn	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Hà Nam	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
<b>C Các công ty con</b>		
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dệt may
5 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Số 01, 02, 03 Khu nhà ở Bắc Hà, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	Dệt may
6 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
<b>D Các công ty liên doanh, liên kết</b>		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Dệt may Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
3 Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Dệt may Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	
4 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Đa ngành Quận Hoàng Mai, Hà Nội	

**Các công ty con được hợp nhất:**

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/6/2017	01/01/2017
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58
2 Công ty CP-May-Halotexco (a)	77,40	77,40
3 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
4 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
5 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00
6 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex (b)	54,39	54,39

(a) Tổng công ty nắm giữ 53,64% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP May Halotexco và 23,76% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.

(b) Tổng công ty nắm giữ 53,23% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex và 1,16% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.

**Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:**

- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong 06 tháng đầu năm 2017, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của toàn Tổng công ty.

**Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/6/2017	01/01/2017
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98
2 Công ty CP Dệt kim Vinatex	36,84	36,84
3 Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25

Công ty CP Coffee Indochine không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất vì đang tạm dừng hoạt động.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đang tạm dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**4.3 Chuyên đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (22.770 VND/USD).

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2017 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa và giá trị tăng thêm khi hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2017 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng năm 2016 của bên nhận đầu tư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

+ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại, chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời, tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng giá

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ nắm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2016 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2016 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLD-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTLD-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056.

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn). Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### 4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: tài sản thừa chờ giải quyết; cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; nhận ký quỹ, ký cược và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

#### 4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Một số khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo chưa được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lãi vay vốn hóa trong kỳ là 1.712.312.592 VND.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí phải trả nhà thầu và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả nhà thầu là số tiền phải trả về xây dựng nhà cửa vật kiến trúc, mua sắm máy móc thiết bị đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận theo dự toán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.16 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho các dự án tại Nam Đàn.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu gia công*** là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu.

**4.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và lỗ do bán các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi giảm trong kỳ là khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích năm trước.

**4.23 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chi tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong kỳ.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chi tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**4.25 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.26 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐDMVN ngày 30/9/2016 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông My Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex (góp 36,84% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 9, 17, 20, 21, 23, 25, 39.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**5. TIỀN**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	2.163.808.516	1.311.718.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.708.304.056	59.569.037.308
<b>Cộng</b>	<b>50.872.112.572</b>	<b>60.880.755.758</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>229.198.624.488</b>	<b>139.682.310.900</b>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	229.198.624.488	139.682.310.900
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Nhà máy Sợi Phú Hưng)</i>	7.136.220.586	-
<i>Công ty CP Dệt Kim Vinatex</i>	5.332.936.309	4.374.065.161
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	98.214.828	1.030.555.184
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	1.275.168.657	1.928.695.920

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.880.987.762</b>	<b>(535.064.807)</b>	<b>9.562.500.342</b>	<b>(535.064.807)</b>
Phải thu về lãi tiền gửi	654.250.000	-	14.823.952	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.153.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.858.218.220	-	-	-
Tạm ứng	1.431.761.079	(269.683.751)	1.232.977.037	(269.683.751)
Phải thu khác	3.936.758.463	(265.381.056)	7.161.699.353	(265.381.056)

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	(4.430.757.532)	(4.187.578.625)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	1.056.472
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(4.430.757.532)</b>	<b>(4.186.522.153)</b>
- Phải thu của khách hàng	(3.895.692.725)	(3.753.445.447)
- Phải thu khác	(535.064.807)	(433.076.706)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

9.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>9.2 Phải thu về cho vay</b>		<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>Ngắn hạn</b>		<b>51.000.000</b>	<b>50.500.000</b>	
Cá nhân		51.000.000	50.500.000	
<b>9.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Đầu tư vào công ty liên kết		38.894.627.837	43.860.165.826	
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>		1.968.477.394	2.066.643.278	
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>		8.825.559.432	8.960.177.532	
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>		27.206.966.011	31.939.720.016	
<i>Công ty CP Coffee Indochine</i>		893.625.000	893.625.000	
Đầu tư vào đơn vị khác		44.000.000.000	56.000.000.000	
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương</i>		18.000.000.000	18.000.000.000	
<i>Công ty CP Phát triển đô thị Nam Hà Nội</i>		20.000.000.000	20.000.000.000	
<i>Công ty CP SXKD nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>		6.000.000.000	6.000.000.000	
<i>Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam</i>		-	12.000.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>82.894.627.837</b>	<b>99.860.165.826</b>	

**a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2017 như sau:**

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	1.968.477.394
Công ty CP Dệt kim Vinatex	36,84	36,84	38.000.000.000	8.825.559.432
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25	80.000.000.000	27.206.966.011
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	1.544.010.000	893.625.000
<b>Cộng</b>				<b>38.894.627.837</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2017 như sau:**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VND)
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển đô thị Nam Hà Nội	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP SXKD nguyên liệu dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam		-		12.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>44.000.000.000</b>		<b>56.000.000.000</b>

**9.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	(4.974.032.998)	(4.498.843.953)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	2.232.941.530	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(2.741.091.468)</b>	<b>(4.498.843.953)</b>

Cơ sở pháp lý cho các khoản dự phòng đã sử dụng: bù đắp tổn thất thực tế từ việc giải thể Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam (công ty con).

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>12.779.394.746</b>	<b>8.348.637.214</b>	<b>12.779.394.746</b>	<b>8.348.637.214</b>
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.868.165.894	451.021	1.868.165.894	451.021
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.868.165.894</i>	<i>451.021</i>	<i>1.868.165.894</i>	<i>451.021</i>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB	4.567.373.699	4.567.373.699	4.567.373.699	4.567.373.699
<i>Thời gian quá hạn: trên 24 đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.567.373.699</i>	<i>4.567.373.699</i>	<i>4.567.373.699</i>	<i>4.567.373.699</i>
- Các đối tượng khác	6.343.855.153	3.780.812.494	6.343.855.153	3.780.812.494

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**11. HÀNG TỒN KHO**

11.1 Hàng tồn kho	30/6/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	153.677.084.777	(3.863.196.458)	110.787.646.642	(4.182.424.022)
Công cụ, dụng cụ	769.970.554	(38.649.660)	745.603.334	(38.649.660)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67.126.056.700	-	48.687.816.712	-
Thành phẩm	187.115.056.208	(5.366.216.338)	152.156.970.570	(4.320.690.975)
Hàng hóa	5.081.904.405	-	11.998.026.988	-
Hàng gửi đi bán	893.356.796	(241.060.556)	891.070.377	(241.060.556)
<b>Cộng</b>	<b>414.663.429.440</b>	<b>(9.509.123.012)</b>	<b>325.267.134.623</b>	<b>(8.782.825.213)</b>

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(8.782.825.213)	(9.281.014.923)
Trích lập dự phòng	(1.550.000.000)	(2.100.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	823.702.201	2.805.798.104
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(9.509.123.012)</b>	<b>(8.575.216.819)</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>3.010.833.725</b>	<b>2.107.097.513</b>
Chi phí trả trước khác	3.010.833.725	2.107.097.513
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>178.502.971.081</b>	<b>181.230.385.415</b>
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311/ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	43.384.520.203	45.978.106.061
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	84.369.117.334	85.443.883.120
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	21.659.824.718	21.932.986.608
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	79.089.508.826	27.875.409.626
<b>12.3 Lợi thế thương mại</b>	<b>1.911.081.845</b>	<b>5.523.784.038</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)    MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2017	14.319.231.461	524.866.173	14.844.097.634
Tại 30/6/2017	14.319.231.461	524.866.173	14.844.097.634
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2017	1.040.937.039	516.787.949	1.557.724.988
Tăng trong kỳ	152.332.249	8.078.224	160.410.473
Khấu hao trong kỳ	152.332.249	8.078.224	160.410.473
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2017	1.193.269.288	524.866.173	1.718.135.461
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2017	13.278.294.422	8.078.224	13.286.372.646
Tại 30/6/2017	13.125.962.173	-	13.125.962.173

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>316.441.536.453</b>	<b>46.167.252.182</b>
Tăng trong kỳ	59.405.299.263	27.522.806.168
Tăng khác	59.500.000	140.000.000
Xây dựng cơ bản	59.345.799.263	27.159.177.078
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	223.629.090
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>327.963.743.165</b>	<b>234.182.726</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	294.387.322.825	-
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	28.909.634.540	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	1.857.865.715	-
Kết chuyển sang hàng tồn kho	2.799.848.985	-
Kết chuyển giảm khác	9.071.100	234.182.726
<b>Tại ngày 30 tháng 6</b>	<b>47.883.092.551</b>	<b>73.455.875.624</b>

**Chi tiết 6 tháng đầu năm 2017:**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án May Nam Đàn 2	340.286.236	226.496.727
Dự án Sợi Đồng Văn 1	1.790.231.846	287.926.313.533
Dự án mở rộng Sợi Đồng Văn 2	17.404.348.276	-
Dự án nhà máy may, sợi	27.584.226.193	27.524.726.193
Phần mềm quản lý Fast Business 5.0	280.000.000	280.000.000
Phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo	484.000.000	484.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.883.092.551</b>	<b>316.441.536.453</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thực thể minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃU SỐ B09a - DN/HIN**

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	466.475.567.651	891.485.252.241	27.822.475.200	3.913.616.906	1.389.696.911.998
Tăng trong kỳ	66.659.041.052	231.394.454.594	3.119.857.490	164.035.000	301.337.388.136
Đầu tư XDCB hoàn thành	66.659.041.052	227.288.281.773	440.000.000	-	294.387.322.825
Mua sắm	-	4.106.172.821	2.679.857.490	164.035.000	6.950.065.311
Giảm trong kỳ	-	-	2.635.250.774	43.991.750	2.679.242.524
Transfer, nhượng bán	-	-	2.635.250.774	43.991.750	2.679.242.524
Số dư tại 30/6/2017	533.134.608.703	1.122.879.706.835	28.307.081.916	4.033.660.156	1.688.355.057.610
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	90.253.691.226	541.224.024.008	20.488.085.883	2.414.200.538	654.380.001.655
Tăng trong kỳ	9.255.549.509	30.497.836.273	1.140.536.373	131.005.348	41.024.927.503
Khấu hao trong kỳ	9.255.549.509	30.497.836.273	1.140.536.373	131.005.348	41.024.927.503
Giảm trong kỳ	-	-	2.520.584.105	43.991.750	2.564.575.855
Transfer, nhượng bán	-	-	2.520.584.105	43.991.750	2.564.575.855
Số dư tại 30/6/2017	99.509.240.735	571.721.860.281	19.108.038.151	2.501.214.136	692.840.353.303
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2017	376.221.876.425	350.261.228.233	7.334.389.317	1.499.416.368	735.316.910.343
Số dư tại 30/6/2017	433.625.367.968	551.157.846.554	9.199.043.765	1.532.446.020	995.514.704.307

Tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 21.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)    MẪU SỐ B09a - DN/DN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>5.557.895.997</b>	<b>4.850.990.238</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.557.895.997	4.850.990.238

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>17.1. Ngắn hạn</b>	<b>107.859.632.034</b>	<b>142.918.779.955</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	9.598.556.880	19.213.975.520
<i>NATAKA Corporate Private</i>	9.598.556.880	19.213.975.520
Phải trả cho các đối tượng khác	98.261.075.154	123.704.804.435
Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	266.986.983	269.463.363
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	45.000.000	144.821.400
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	9.685.179.933	7.822.197.717
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	7.668.594.142	4.665.641.890
<b>17.2. Dài hạn</b>	<b>1.218.821.175</b>	<b>1.219.891.725</b>
NATAKA Corporate Private	1.218.821.175	1.219.891.725

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.432.063.913	11.174.285.602	12.421.189.335	185.160.180
Thuế xuất, nhập khẩu	-	53.250.136	53.250.136	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.124.261.109	6.812.855.180	5.353.676.147	4.583.440.142
Thuế thu nhập cá nhân	(110.162.533)	644.452.205	389.087.206	145.202.466
Thuế tài nguyên	595.200	3.436.800	3.456.000	576.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(299.528.000)	1.171.876.002	311.573.969	560.774.033
Các loại thuế khác	(86.734.219)	2.357.030.362	2.357.030.362	(86.734.219)
<b>Cộng</b>	<b>4.060.495.470</b>	<b>22.217.186.287</b>	<b>20.889.263.155</b>	<b>5.388.418.602</b>
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	5.926.773.313			6.100.641.967
18.2 Phải thu	1.866.277.843			717.223.365

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)    MẪU SỐ B09a - DN/DN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>85.346.773.933</b>	<b>102.154.881.117</b>
Chi phí mua sắm TSCĐ, XDCB hoàn thành	81.122.632.704	95.395.115.431
Lãi vay phải trả	1.209.608.102	2.186.013.874
Chi phí phải trả khác	3.014.533.127	4.573.751.812

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>100.706.555.688</b>	<b>84.536.021.721</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	803.598.825	-
Kinh phí công đoàn	4.902.109.628	3.667.082.239
Bảo hiểm xã hội	4.107.227.212	2.255.792.158
Bảo hiểm y tế	1.160.163.441	453.486.542
Bảo hiểm thất nghiệp	211.596.445	208.483.319
Cổ tức phải trả	72.309.144.347	62.828.189.713
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.428.115.790	4.338.387.750
Nhận ký quỹ, ký cược	1.784.600.000	1.784.600.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	-	9.000.000.000
Phải trả bên liên quan		
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>43.000.000.000</i>	<i>53.020.656.841</i>
<i>Cổ tức phải trả Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex</i>	<i>11.802.600.000</i>	<i>-</i>

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>21.1 Ngắn hạn</b>	<b>774.408.824.374</b>	<b>492.091.281.345</b>
Các khoản vay	774.408.824.374	492.091.281.345
<b>21.2 Dài hạn</b>	<b>567.941.129.500</b>	<b>547.137.308.654</b>
Các khoản vay	567.941.129.500	547.137.308.654
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>	<i>215.093.620.615</i>	<i>213.039.045.750</i>
<i>Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Các khoản vay	01/01/2017		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>492.091.281.345</b>	<b>492.091.281.345</b>	<b>985.699.733.765</b>	<b>774.408.824.374</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	42.675.541.728	42.675.541.728	61.022.442.473	61.017.962.376
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.418.731.984	1.418.731.984
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	247.834.337.728	210.066.304.059
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	5.491.166.400	5.484.473.280
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	469.966.036	469.966.036	52.546.990.671	34.057.569.487
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	9.892.807.933	9.892.807.933	2.170.904	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.924.355.595	25.924.355.595	1.779.010.541	761.729.030
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	90.911.338.663	90.911.338.663	84.044.307.833	78.544.307.833
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	39.660.796.557	39.660.796.557	82.864.462.778	82.864.462.778
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	22.737.816.706	22.737.816.706	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	26.226.303.160	26.226.303.160	19.943.770.922	12.418.728.915
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	2.562.648.788	2.562.648.788	-	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các khoản vay	01/01/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	305.841.800	305.841.800	152.920.900	153.189.300	305.573.400	305.573.400
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	2.999.426.522	-	2.999.426.522	2.999.426.522
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000	2.717.400.000	2.717.400.000	5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	780.000.000	260.000.000	520.000.000	520.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	125.927.614.252	125.927.614.252	306.895.337.008	260.180.247.475	172.642.703.785	172.642.703.785
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	7.383.776.769	7.383.776.769	-	7.374.057.010	9.719.759	9.719.759
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hoàn Kiếm	19.511.544.550	19.511.544.550	49.018.634.870	31.696.242.469	36.833.936.951	36.833.936.951
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	17.732.585.240	17.732.585.240	32.637.362.000	31.614.393.240	18.755.554.000	18.755.554.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	19.972.728.102	19.972.728.102	22.084.735.286	15.100.427.718	26.957.035.670	26.957.035.670
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	8.925.000	8.925.000	-	8.925.000	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	15.931.946.142	15.931.946.142	2846133286	9.659.226.542	9.118.852.886	9.118.852.886
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	10.155.384.324	10.155.384.324	6.620.391.659	10.155.384.324	6.620.391.659	6.620.391.659
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosirnex	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cá nhân	5.664.560.000	5.664.560.000	2.000.000.000	3.088.000.000	4.576.560.000	4.576.560.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2017:****[1] Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016 với Tập đoàn Dệt may Việt Nam**

Số tiền vay	: 9.234.191,94 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: Lãi suất LIBOR 6 tháng bằng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1% Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB Lãi và phí của ADB thu (nếu có) được gốc hóa trong thời gian ân hạn
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay lại tính trên số ngày quá hạn thực tế
Thời hạn vay	: 20 năm
Thời gian ân hạn	: 03 năm
Tài sản đảm bảo	: Theo hợp đồng đảm bảo tiền vay giữa Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam
Số dư tại ngày 30/6/2017	: 9.446.360,15 USD tương đương 215.093.620.615 VND

**[2] Gồm 03 hợp đồng sau:****Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015**

Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 30/6/2017	: 9.876.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 01 năm	: 3.292.000.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016**

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi
Thời hạn vay	: 07 năm
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 30/6/2017	: 12.321.500.000 VND
Số phải trả trong vòng 01 năm	: 2.142.800.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - IIDDII/2016 ngày 06/9/2016**

Số tiền vay	: 80.500,00 USD
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470&VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày
Thời hạn vay	: 06 năm
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470&VN 105468 ngày 03/3/2016 và Hợp đồng số 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016
Số dư tại ngày 30/6/2017	: 70.435,00 USD tương đương 1.603.804.950 VND
Số phải trả trong vòng 01 năm	: 13.420,00 USD tương đương 305.573.400 VND

**[3] Gồm 02 hợp đồng sau:****Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 144 tháng
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV

**Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 96 tháng
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Số dư tại ngày 30/6/2017 của : 7.788.298,83 USD (tương đương 177.339.145.423 VND) và  
02 hợp đồng trên : 18.166.205.054 VND  
Số phải trả trong vòng 01 năm : 520.000.000 VND  
của 02 hợp đồng trên

**[4] Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình**

Số tiền vay : 20.000.000.000 VND  
Mục đích vay : Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2  
Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi  
Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất trong hạn  
Thời hạn vay : 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu  
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2  
Số dư tại ngày 30/6/2017 : 658.628,14 USD tương đương 14.996.962.747 VND  
Số phải trả trong vòng 01 năm : 131.727,12 USD tương đương 2.999.426.522 VND

**[5] Hợp đồng tín dụng số 2075/IVB-HĐTH/2013 ngày 26/6/2013**

Mục đích vay : Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng mới cho "Dự án đầu tư chiều sâu và tăng năng lực sản xuất nhà máy sợi OE và sợi nỉ cộc" của Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan  
Số tiền cho vay : 827.800,00 USD  
Thời hạn vay : 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên  
Lãi suất vay : Quy định theo từng khế ước nhận nợ và được xem xét điều chỉnh từng giai đoạn căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ thực tế và chính sách tín dụng của Ngân hàng từng thời kỳ  
Thời hạn trả lãi vay : Trả lãi vay vào cuối mỗi tháng  
Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất vay hiện hành  
Tài sản thế chấp : Hợp đồng thế chấp số 2076/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 26/6/2013

**[6] Gồm 02 hợp đồng sau:**

**Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014**

Mục đích vay : Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi  
Số tiền cho vay : 2.003.233 USD  
Thời hạn vay : 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay  
Lãi suất vay : Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm  
Thời hạn trả lãi vay : Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên  
Lãi suất quá hạn : 130% lãi suất trong hạn  
Tài sản thế chấp : Theo các hợp đồng thế chấp ký kết với ngân hàng

**Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016**

Mục đích vay : Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi  
Số tiền cho vay : 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5%/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi

**[7] Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015**

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn
Tài sản thế chấp	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR

**[8] Gồm 04 hợp đồng sau:****Hợp đồng số 2009/IVB-HDDH/2014 ngày 21/01/2014**

Hạn mức tín dụng	: 195.000 USD
Mục đích vay	: Tài trợ một phần việc mua 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn)
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn)

**Hợp đồng số 2081/IVB-HDDH/2013 ngày 08/7/2013**

Hạn mức tín dụng	: 475.000 USD
Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua máy móc thiết bị
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Máy móc thiết bị được ngân hàng tài trợ một phần theo Hợp đồng thế chấp số 2082/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 08/7/2013

**Hợp đồng số 2046/IVB-HĐDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB HĐDH/2014 ngày 30/6/2014**

Hạn mức tín dụng	: 3.530.076,24 USD
Mục đích vay	: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/1/2014 đến ngày 22/1/2024)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tài sản đảm bảo : Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014

**Hợp đồng số 2002/IVB-HĐDH/2015 ngày 05/01/2015**

Hạn mức tín dụng : 240.000 USD  
 Mục đích vay : Mua máy móc, thiết bị  
 Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/360 ngày  
 Thời hạn vay : 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên  
 Tài sản đảm bảo : 05 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex Sivler DT (dệt khăn), hàng mới 100%

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Dài hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	89.675.918.318	117.290.115.751
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(9.071.100)	(224.554.954)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>89.666.847.218</b>	<b>117.065.560.797</b>

Cơ sở pháp lý cho các khoản dự phòng đã sử dụng: các khoản chi phí thực tế phát sinh theo dự toán của dự án.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thay đổi trình từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

MÃ SỐ B09a - DN/HN

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Đơn vị tính: VND				Nguồn vốn đầu tư XD CB (*)	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH		LNST chưa phân phối
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>31.355.702.981</b>	<b>44.434.591.421</b>	<b>2.537.523.184</b>	<b>30.872.033.781</b>	<b>136.932.000.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-	7.696.608.375	-	28.134.796.666	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	43.313.015.125	-
<b>Tại ngày 30/6/2017</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>31.355.702.981</b>	<b>52.131.199.796</b>	<b>2.537.523.184</b>	<b>15.693.815.322</b>	<b>136.932.000.000</b>

(\*) Là nguồn vốn được cấp theo Quyết định số 991/QĐ-BTC ngày 27/7/2015 của Bộ Tài chính để giải ngân cho dự án nhà máy kéo sợi tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, Hà Nam (Dự án Sợi Đồng Văn 1) và dự án nhà máy may dệt kim tại Khu công nghiệp Nam Giang, Nghệ An.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.018.500.000	118.018.500.000
Các cổ đông khác	86.981.500.000	86.981.500.000
<b>Cộng</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>205.000.000.000</b>

<b>a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	26.149.367.963	24.235.017.131
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của các công ty con trước hợp nhất	(26.208.091.704)	(14.857.076.584)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	15.752.539.063	(3.172.929.265)
<b>Cộng</b>	<b>15.693.815.322</b>	<b>6.205.011.282</b>

<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2017 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2017 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	979,26	989,41
Đô la Mỹ (USD)	1.256.979,82	1.131.274,10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**25. DOANH THU**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.052.972.017.794</b>	<b>957.542.105.520</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.033.745.642.416	942.613.511.163
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.299.726.133	5.727.585.146
Doanh thu khác	14.926.649.245	9.201.009.211
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>8.287.298.480</b>	<b>7.623.999.328</b>
Chiết khấu thương mại	8.287.298.480	7.623.999.328
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.044.684.719.314</b>	<b>949.918.106.192</b>
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	16.636.363
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Nhà máy Sợi Phú Hưng)	12.921.907.240	-
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	4.026.044.036	1.009.882.828
Công ty CP Dệt kim Vinatex	14.850.638.408	19.112.507.800
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	12.723.071.078	43.331.674.081

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	918.052.932.183	829.645.082.291
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.428.130.748	4.230.824.385
Giá vốn khác	12.466.891.612	8.822.286.663
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	726.297.799	(705.798.104)
<b>Cộng</b>	<b>935.674.252.342</b>	<b>841.992.395.235</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi	3.667.302.297	2.148.175.707
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.309.023.804	4.112.073.981
<b>Cộng</b>	<b>5.976.326.101</b>	<b>6.260.249.688</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	22.294.609.691	18.797.082.350
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	103.380.141	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.079.808.931	766.338.110
<b>Cộng</b>	<b>23.477.798.763</b>	<b>19.563.420.460</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>29.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>30.312.738.917</b>	<b>28.440.356.558</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.513.873.970	1.362.649.486
Chi phí nhân viên bán hàng	3.672.362.629	3.969.253.216
Chi phí vận chuyển	8.786.142.805	8.379.236.456
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.340.359.513	14.729.217.400
<b>29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>23.666.731.230</b>	<b>29.055.651.325</b>
Chi phí nhân công	23.446.713.799	21.868.821.510
Tiền thuê đất	124.473.000	365.771.500
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.891.646.398	17.654.333.970
Hoàn nhập dự phòng tiền lương và phải thu khó đòi	(17.796.101.967)	(10.833.275.655)

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	288.515.149	-
Các khoản khác	660.801.745	913.206.999
<b>Cộng</b>	<b>949.316.894</b>	<b>913.206.999</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Các khoản bị phạt	73.273.528	234.768.309
Các khoản khác	15.781.026	39.100.061
<b>Cộng</b>	<b>89.054.554</b>	<b>273.868.370</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	588.722.800.565	362.940.145.808
Chi phí nhân công	168.769.708.503	150.898.406.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.155.304.877	39.063.045.609
Chi phí khác	131.681.613.073	98.753.734.950
Chi phí dự phòng	(17.796.101.967)	(10.833.275.655)
<b>Cộng</b>	<b>912.533.325.051</b>	<b>640.822.057.626</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Công ty mẹ	4.393.832.354	3.597.743.533
Các công ty con	2.419.022.826	2.624.529.520
<b>Cộng</b>	<b>6.812.855.180</b>	<b>6.222.273.053</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	930.078.026	286.299.154
<b>Cộng</b>	<b>930.078.026</b>	<b>286.299.154</b>

**35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.134.796.666	26.958.870.007
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	28.134.796.666	26.958.870.007
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	20.500.000	20.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)</b>	<b>1.372</b>	<b>1.315</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán tại 30/6/2017 và bao gồm khoản thanh toán cho năm trước.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm các khoản phân loại lại và chênh lệch tỷ giá.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản phân loại lại và chênh lệch tỷ giá.

**37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.205.863.357	149.394.535.550
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	225.302.931.763	135.928.865.453
Phải thu về cho vay	51.000.000	50.500.000
Phải thu khác	5.593.675.848	7.620.041.535
<b>Cộng</b>	<b>424.153.470.968</b>	<b>292.993.942.538</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	109.078.453.209	144.138.671.680
Chi phí phải trả	85.346.773.933	101.117.947.285
Phải trả khác	89.521.860.137	76.269.894.882
Vay và nợ thuê tài chính	1.342.349.953.874	1.039.228.589.999
<b>Cộng</b>	<b>1.626.297.041.153</b>	<b>1.360.755.103.846</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>171.389.532.197</b>	<b>103.614.158.072</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.566.686.458	25.721.779.055
Phải thu của khách hàng	142.822.845.739	77.892.379.017
<b>Nợ tài chính</b>	<b>1.066.144.240.279</b>	<b>786.449.687.228</b>
Phải trả người bán	18.643.583.942	49.970.877.374
Phải trả khác	13.032.328.855	157.113.887
Vay và nợ thuê tài chính	1.034.468.327.482	736.321.695.967
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>(894.754.708.082)</b>	<b>(682.835.529.156)</b>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(894.754.708.082)</b>	<b>(682.835.529.156)</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn dưới 03 năm	3.712.744.767	3.712.744.767
Quá hạn từ 03 năm trở lên	9.066.649.979	9.066.649.979
<b>Cộng</b>	<b>12.779.394.746</b>	<b>12.779.394.746</b>

Một số tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
<b>Tại 30/6/2017</b>		
Phải trả người bán	107.859.632.034	1.218.821.175
Chi phí phải trả	85.346.773.933	-
Phải trả khác	89.521.860.137	-
Vay và nợ thuê tài chính	774.408.824.374	567.941.129.500
<b>Cộng</b>	<b>1.057.137.090.478</b>	<b>569.159.950.675</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>		
Phải trả người bán	142.918.779.955	1.219.891.725
Chi phí phải trả	101.117.947.285	-
Phải trả khác	76.269.894.882	-
Vay và nợ thuê tài chính	492.091.281.345	547.137.308.654
<b>Cộng</b>	<b>812.397.903.467</b>	<b>548.357.200.379</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**39. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex</b>		
Bán hàng và cho thuê tài sản	14.850.638.408	19.112.507.800
Thuế GTGT đầu ra	1.485.063.846	1.911.250.777
Thu tiền	10.405.846.333	16.058.728.686
Mua hàng và thuê gia công	19.391.929.056	21.681.638.329
Trả tiền	16.475.102.945	8.712.964.048
Bù trừ công nợ	4.970.984.773	12.751.186.736
<b>Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex</b>		
Bán vật tư và sản phẩm	4.026.044.036	1.009.882.828
Thuế GTGT đầu ra	402.604.404	100.988.283
Thu tiền	4.695.552.032	383.499.053
Mua hàng và thuê gia công	514.427.492	1.706.317.107
Trả tiền	284.206.900	1.595.459.354
Bù trừ công nợ	330.041.992	961.449.412
Cổ tức được chia	231.800.000	231.800.000
Thu tiền cổ tức	231.800.000	231.800.000
<b>Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh</b>		
Bán hàng	12.723.071.078	43.331.674.081
Thuế GTGT đầu ra	92.228.182	142.897.886
Thu tiền	9.600.936.482	33.232.735.370
Mua hàng	56.830.257.974	51.460.390.718
Trả tiền	49.668.911.532	39.009.361.752
Bù trừ công nợ	4.158.394.190	-
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>		
Chia cổ tức	-	11.802.600.000
Bán hàng	-	16.636.363
Thuế GTGT đầu ra	-	1.663.637
Thu tiền	-	18.300.000
Trả cổ tức	10.020.656.841	-
Phí quản lý khoản vay ADB	784.276.778	-
Trả tiền	786.753.158	-
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Nhà máy Sợi Phú Hưng)</b>		
Bán thành phẩm sợi	12.921.907.240	-
Bán sợi chạy thử	3.151.115.972	-
Thuế GTGT đầu ra	1.607.302.322	-
Thu tiền	10.544.104.948	-
<b>Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex</b>		
Chia cổ tức	11.802.600.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/6/2017	đến 30/6/2016
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc	728.399.615	743.033.741

#### 40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

##### Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

##### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

##### **Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30/6/2017**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	2.282.364.218.325	42.815.051.106	2.325.179.269.431
<b>Cộng</b>			<b>2.325.179.269.431</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	1.804.896.051.385	6.990.885.045	1.811.886.936.430
<b>Cộng</b>			<b>1.811.886.936.430</b>

##### **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.025.458.343.936	19.226.375.378	1.044.684.719.314
Giá vốn hàng bán	918.779.229.982	16.895.022.360	935.674.252.342
Chi phí không phân bổ			53.979.470.147
Doanh thu hoạt động tài chính			5.976.326.101
Chi phí tài chính			23.477.798.763
Lãi (lỗ) khác			2.262.117.621
Lợi nhuận trước thuế			39.791.641.784
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.742.933.206
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>32.048.708.578</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2017**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	2.063.846.234.537	44.173.467.092	2.108.019.701.629
<b>Cộng</b>			<b>2.108.019.701.629</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	1.578.240.154.602	7.116.383.344	1.585.356.537.946
<b>Cộng</b>			<b>1.585.356.537.946</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2016 đến 30/6/2016**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	934.989.511.835	14.928.594.357	949.918.106.192
Giá vốn hàng bán	828.939.284.187	13.053.111.048	841.992.395.235
Chi phí không phân bổ			57.496.007.883
Doanh thu hoạt động tài chính			6.260.249.688
Chi phí tài chính			19.563.420.460
Lãi (lỗ) khác			1.833.338.923
Lợi nhuận trước thuế			38.959.871.225
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.508.572.207
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>32.451.299.018</b>

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải